

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

**MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0**

-----//-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2014**

**G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## ***Quý 4 năm 2014***

### **NỘI DUNG**

### **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-29
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2014 và cùng kỳ năm trước	30-31

## **Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới, Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa máy nông nghiệp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở).

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị:**

- |                        |  |
|------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Mạnh Hà   | Chủ tịch HĐQT  |
| - Ông Nguyễn Văn Quang | Ủy viên HĐQT   |
| - Ông Đào Đức Toàn     | Ủy viên HĐQT <i>Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐCĐ ngày 20/4/2014</i> |
| - Ông Phạm Công Thìn   | Ủy viên HĐQT   |
| - Bà Phạm Thị Hồng     | Ủy viên HĐQT <i>Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐCĐ ngày 20/4/2014</i>   |
| - Ông Nguyễn Văn Hưng  | Ủy viên HĐQT <i>Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐCĐ ngày 20/4/2014</i>   |

### **Ban kiểm soát:**

- |                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| - Bà Trương Thị Thu Hiền | Trưởng Ban kiểm soát     |
| - Bà Lê Thị Hồng Liễu    | Thành viên ban kiểm soát |
| - Bà Cao Thị Hoài Thu    | Thành viên ban kiểm soát |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

### **Ban Tổng Giám đốc:**

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| - Bà Phạm Thị Hồng     | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Dương Quang Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Đào Thị Kim Loan  | Kế toán trưởng    |

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Biên Hòa, ngày 05 tháng 02 năm 2015

**TM. Ban Giám Đốc**  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Phạm Thị Hồng**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>642,706,126,060</b>	<b>528,526,838,271</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>103,237,874,216</b>	<b>104,037,824,185</b>
111	1. Tiền		61,962,345,645	61,468,319,674
112	2. Các khoản tương đương tiền		41,275,528,571	42,569,504,511
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>18,803,423,965</b>	<b>4,792,504,474</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21,581,093,216	8,575,990,713
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,777,669,251)	(3,783,486,239)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>190,025,153,586</b>	<b>71,201,563,868</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		169,878,438,735	61,722,859,381
132	2. Trả trước cho người bán		1,538,527,939	3,787,451,601
135	5. Các khoản phải thu khác		22,800,568,203	9,445,525,854
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,192,381,291)	(3,754,272,968)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>317,972,570,419</b>	<b>306,055,135,726</b>
141	1. Hàng tồn kho		317,972,570,419	327,591,574,270
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(21,536,438,544)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>7</b>	<b>12,667,103,874</b>	<b>42,439,810,018</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		250,096,462	54,198,445
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		402,441,735	12,897,145,607
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		705,758	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		12,013,859,919	29,488,465,966
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>825,694,985,434</b>	<b>811,094,755,355</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>140,618,653,235</b>	<b>125,995,590,374</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	46,960,952,835	47,741,417,647
222	- Nguyên giá		67,357,382,670	65,307,077,214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,396,429,835)	(17,565,659,567)
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>9</b>	66,494,044,627	66,519,558,527
228	- Nguyên giá		66,577,544,627	66,577,544,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83,500,000)	(57,986,100)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	27,163,655,773	11,734,614,200
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>684,490,228,801</b>	<b>684,490,228,801</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>586,103,398</b>	<b>608,936,180</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>12</b>	586,103,398	608,936,180
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,468,401,111,494</b>	<b>1,339,621,593,626</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>524,906,362,685</b>	<b>492,733,909,535</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>524,906,362,685</b>	<b>492,733,909,535</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	436,964,014,202	227,462,826,078
312	2. Phải trả người bán	14	61,695,781,910	183,598,482,930
313	3. Người mua trả tiền trước	15	381,710,337	930,733,171
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	129,026,881	22,685,279,393
315	5. Phải trả người lao động		1,541,010,000	1,287,873,000
316	6. Chi phí phải trả	17	-	251,445,474
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	22,099,420,884	54,382,861,018
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,095,398,471	2,134,408,471
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>943,494,748,809</b>	<b>846,887,684,091</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>943,494,748,809</b>	<b>846,887,684,091</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		806,856,880,000	806,856,880,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	11,786,620,483
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(40,513,254,861)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5,991,726,141	5,991,726,141
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6,622,954,510	6,622,954,510
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102,279,793,005	56,142,757,818
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,468,401,111,494</b>	<b>1,339,621,593,626</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		129,961.44	639,654.02
- Đồng Euro (EUR)		-	-
- Đồng Yên nhật (JPY)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



**Đỗ Thị Kim Dung**  
Người lập



**Đào Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thị Hồng**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

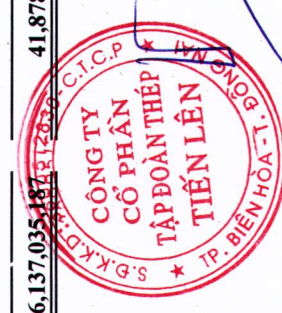
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	626,946,294,280	425,948,004,089	2,024,859,358,279	1,638,810,707,864
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				35,097,502	174,068,690
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	626,946,294,280	425,948,004,089	2,024,824,260,777	1,638,636,639,174
11	4. Giá vốn hàng bán	22	607,974,501,399	454,145,615,306	1,940,210,827,211	1,651,022,455,744
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,971,792,881	(28,197,611,217)	84,613,433,566	(12,385,816,570)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	16,470,704,515	672,450,830	24,323,212,353	13,848,580,183
22	7. Chi phí tài chính	24	9,322,601,544	5,609,921,474	24,044,106,345	(82,217,523,238)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,577,650,158	3,936,012,702	17,890,989,422	16,185,191,551
24	8. Chi phí bán hàng	25	5,257,254,852	5,096,475,707	20,406,423,154	16,545,139,384
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,507,393,205	7,511,201,531	12,476,657,810	15,195,369,416
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		15,355,247,795	(45,742,759,099)	52,009,458,610	51,939,778,051
31	11. Thu nhập khác	27	2,482,752,855	4,559,174,047	6,969,037,878	11,820,824,974
32	12. Chi phí khác	28	717,160,416	2,806,544,966	725,056,621	5,740,505,859
40	13. Lợi nhuận khác		1,765,592,439	1,752,629,081	6,243,981,257	6,080,319,115
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17,120,840,234	(43,990,130,018)	58,253,439,867	58,020,097,166
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1,806,152,679	-	12,116,404,680	16,141,938,670
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,314,687,555	(43,990,130,018)	46,137,035,187	41,878,158,496
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

*ld*

*hm*



**Đỗ Thị Kim Dung**  
Người lập

**Đào Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng

**Phạm Thị Hồng**  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến	Từ 01/01/2013 đến
			31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58,253,439,867	58,020,097,166
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		3,396,284,168	2,820,395,352
03	Các khoản dự phòng		(22,104,147,209)	(83,620,811,654)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		859,714,612	557,030,160
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17,274,218,806)	(12,651,836,128)
06	Chi phí lãi vay		17,890,989,422	16,185,191,551
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41,022,062,054	(18,689,933,553)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(76,951,283,463)	(2,199,526,007)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		9,619,003,851	(60,060,967,890)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(134,522,351,012)	19,263,404,353
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(173,065,235)	(588,908,820)
13	Tiền lãi vay đã trả		(18,142,434,896)	(16,674,426,689)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32,283,981,985)	(770,941,575)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		74,374,403,812	1,218,286,071
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88,304,172,187)	(559,791,201)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(225,361,819,061)	(79,062,805,311)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40,368,403,970)	(1,817,933,301)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2,105,226,527	6,796,757,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(8,962,576,795)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	18,655,140,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,837,887,620	18,751,195,168
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35,425,289,823)	33,422,582,072
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		50,498,098,100	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(28,067,910)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,198,764,395,711	761,553,161,074
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(989,263,207,587)	(734,471,729,490)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18,696,210,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		259,971,218,314	8,385,221,584



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(815,890,570)	(37,255,001,655)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	104,037,824,185	141,351,817,718
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	15,940,601	(58,991,878)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <u>103,237,874,216</u>	<u>104,037,824,185</u>

**Đỗ Thị Kim Dung**

Người lập

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015

**Đào Thị Kim Loan**

Kế toán trưởng



**Phạm Thị Hồng**

Tổng Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 806.856.880.000 đồng; tương đương 80.685.688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

(Tám trăm lẻ sáu tỷ, tám trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm: Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới. Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa máy nông nghiệp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở).

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

**Công ty có các công ty con sau:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích của cty mẹ</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	97.35%	Lô 12-14, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Phường Tân tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ
- Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	95.83%	Lô 8, Song Hành, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, Tp.HCM
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	100%	Lô 3-9A, Cụm Tiểu Thủ, CN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thu, Quận Hoàng Mai
<i>Công ty có các công ty con sau:</i>		
+ Công ty TNHH SX &TM Phúc Tiến Hưng Yên	100%	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
+ Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	72%	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Hải Phòng



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của cty mẹ	Địa chỉ
Công ty CP Thép Bắc Nam	48%	KCN Tam Phước, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	74,902,598	107,613,237
Tiền gửi ngân hàng	61,887,443,047	61,360,706,437
Các khoản tương đương tiền	41,275,528,571	42,569,504,511
	<b>103,237,874,216</b>	<b>104,037,824,185</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	21,581,093,216	8,575,990,713
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,777,669,251)	(3,783,486,239)
	<b>18,803,423,965</b>	<b>4,792,504,474</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	169,878,438,735	61,722,859,381
Trả trước cho người bán	1,538,527,939	3,787,451,601
Phải thu khác	22,800,568,203	9,445,525,854
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,192,381,291)	(3,754,272,968)
	<b>190,025,153,586</b>	<b>71,201,563,868</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	8,906,114,688
Nguyên liệu, vật liệu	11,376,142,858	11,346,210,747
Công cụ, dụng cụ	1,139,417,170	695,711,715
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	12,503,949,885
Hàng hoá	303,729,092,469	294,139,587,235
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(21,536,438,544)
	<b>317,972,570,419</b>	<b>306,055,135,726</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	250,096,462	54,198,445
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	402,441,735	12,897,145,607
Tài sản ngắn hạn khác	12,013,859,919	29,488,465,966
- Tạm ứng	64,805,400	183,252,070
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	4,004,483,896
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	11,949,054,519	25,300,730,000
	<b>12,667,103,874</b>	<b>42,439,810,018</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	41,680,807,170	2,394,427,688	20,554,950,944	413,020,909	263,870,503	65,307,077,214
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	2,590,305,456	-	-	2,590,305,456
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(540,000,000)	-	-	(540,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41,680,807,170</b>	<b>2,394,427,688</b>	<b>22,605,256,400</b>	<b>413,020,909</b>	<b>263,870,503</b>	<b>67,357,382,670</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	3,105,260,923	1,849,542,501	12,129,363,738	228,099,909	253,392,496	17,565,659,567
Trích khấu hao	1,111,462,560	136,413,893	2,031,476,972	80,938,836	10,478,007	3,370,770,268
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(540,000,000)	-	-	(540,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,216,723,483</b>	<b>1,985,956,394</b>	<b>13,620,840,710</b>	<b>309,038,745</b>	<b>263,870,503</b>	<b>20,396,429,835</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	38,575,546,247	544,885,187	8,425,587,206	184,921,000	10,478,007	47,741,417,647
Số dư cuối kỳ	37,464,083,687	408,471,294	8,984,415,690	103,982,164	-	46,960,952,835

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

14.131.245.253 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
Mua sắm mới	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	57,986,100	57,986,100
Trích khấu hao	-	25,513,900	25,513,900
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	83,500,000	83,500,000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	66,494,044,627	25,513,900	66,519,558,527
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	-	66,494,044,627

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>26,836,905,773</b>	<b>11,419,114,200</b>
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	11,812,561,291	11,419,114,200
Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	15,024,344,482	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>326,750,000</b>	<b>315,500,000</b>
Chi phí mua phần mềm máy tính	326,750,000	315,500,000
	<b><u>27,163,655,773</u></b>	<b><u>11,734,614,200</u></b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>511,690,228,801</b>	<b>511,690,228,801</b>
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>172,800,000,000</b>	<b>172,800,000,000</b>
Công ty CP Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000
	<b><u>684,490,228,801</u></b>	<b><u>684,490,228,801</u></b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	608,936,180	36,676,137
Số tăng trong năm	425,385,924	781,523,594
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(448,218,706)	(209,263,551)
Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>586,103,398</u></b>	<b><u>608,936,180</u></b>

**13 . VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Vay ngân hàng	432,533,872,190	226,402,826,078
- Vay tổ chức khác	3,370,142,012	-
- Vay cá nhân	1,060,000,000	1,060,000,000
	<b><u>436,964,014,202</u></b>	<b><u>227,462,826,078</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên  
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>14 . Phải trả người bán</b>	<b>61,695,781,910</b>	<b>183,598,482,930</b>
<b>15 . Người mua trả tiền trước</b>	<b>381,710,337</b>	<b>930,733,171</b>
<b>16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	20,166,871,547
Thuế Thu nhập cá nhân	129,026,881	2,518,407,846
	<b>129,026,881</b>	<b>22,685,279,393</b>
<b>17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	251,445,474
Chi phí phải trả khác	-	-
	<b>-</b>	<b>251,445,474</b>
<b>18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	252,773,068	250,391,025
Phải trả Ông Nguyễn Mạnh Hà	5,907,131,124	13,272,212,703
Phải trả Bà Phạm Thị Hồng	15,820,262,221	25,877,163,685
Phải trả, phải nộp khác	119,254,471	14,983,093,605
	<b>22,099,420,884</b>	<b>54,382,861,018</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</b>							
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>623,815,330,000</b>	<b>94,448,344,537</b>	<b>(40,513,254,861)</b>	<b>5,991,726,141</b>	<b>6,622,954,510</b>	<b>42,579,900,822</b>	<b>732,945,001,149</b>
Tăng vốn trong năm	183,041,550,000	(82,368,697,500)	-	-	-	-	100,672,852,500
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	41,878,158,496	41,878,158,496
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(28,315,301,500)	(28,315,301,500)
Giảm khác	-	(293,026,554)	-	-	-	(293,026,554)	(293,026,554)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>806,856,880,000</b>	<b>11,786,620,483</b>	<b>(40,513,254,861)</b>	<b>5,991,726,141</b>	<b>6,622,954,510</b>	<b>56,142,757,818</b>	<b>846,887,684,091</b>
<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>806,856,880,000</b>	<b>11,786,620,483</b>	<b>(40,513,254,861)</b>	<b>5,991,726,141</b>	<b>6,622,954,510</b>	<b>56,142,757,818</b>	<b>846,887,684,091</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	9,956,774,670	40,513,254,861	-	-	-	50,470,029,531
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	46,137,035,187	46,137,035,187
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>806,856,880,000</b>	<b>21,743,395,153</b>	<b>-</b>	<b>5,991,726,141</b>	<b>6,622,954,510</b>	<b>102,279,793,005</b>	<b>943,494,748,809</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	01/01/2014	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149,323,240,000	149,323,240,000	18.51%	18.51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91,331,830,000	91,331,830,000	11.32%	11.32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75,993,250,000	75,993,250,000	9.42%	9.42%
Vốn góp của đối tượng khác	490,208,560,000	490,208,560,000	60.76%	60.76%
	<b>806,856,880,000</b>	<b>806,856,880,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>100.00%</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806,856,880,000	806,856,880,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	806,856,880,000	623,815,330,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	183,041,550,000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	806,856,880,000	806,856,880,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	28,315,301,500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	28,315,301,500

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80,685,688	80,685,688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80,685,688	80,685,688
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	5,750,930
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	5,750,930
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80,685,688	74,934,758
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80,685,688	74,934,758
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5,991,726,141	5,991,726,141
Quỹ dự phòng tài chính	6,622,954,510	6,622,954,510
	<b>12,614,680,651</b>	<b>12,614,680,651</b>

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	626,811,610,709	425,737,652,449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	134,683,571	210,351,640
	<b>626,946,294,280</b>	<b>425,948,004,089</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	626,811,610,709	425,737,652,449
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	134,683,571	210,351,640
	<b>626,946,294,280</b>	<b>425,948,004,089</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	607,974,501,399	454,145,615,306
	<b>607,974,501,399</b>	<b>454,145,615,306</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	449,954,843	330,146,604
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	150,000,000
Lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,341,584,933	144,055,850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,179,456,186	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	499,708,553	48,248,376
	<b>16,470,704,515</b>	<b>672,450,830</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,577,650,158	3,936,012,702
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,233,204,158	627,839,095
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	668,970,933	1,003,632,920
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	859,714,612	557,030,160
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(190,352,279)	(526,919,574)
Chi phí tài chính khác	173,413,962	12,326,171
	<b>9,322,601,544</b>	<b>5,609,921,474</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	75,368,285	55,249,007
Chi phí nhân công	1,435,436,356	1,476,700,338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267,120,828	517,005,625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,649,648,235	2,028,055,866
Chi phí khác bằng tiền	1,829,681,148	1,019,464,871
	<b>5,257,254,852</b>	<b>5,096,475,707</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	41,141,962	15,427,121
Chi phí nhân công	2,013,227,268	1,316,661,537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469,909,084	49,484,751
Chi phí dự phòng	438,108,323	3,754,272,968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491,505,649	1,255,155,636
Chi phí khác bằng tiền	2,053,500,919	1,120,199,518
	<b>5,507,393,205</b>	<b>7,511,201,531</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	127,272,727	3,309,090,909
Thu nhập khác	2,355,480,128	1,250,083,138
	<b>2,482,752,855</b>	<b>4,559,174,047</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	2,767,769,552
Chi phí khác	717,160,416	38,775,414
	<b>717,160,416</b>	<b>2,806,544,966</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17,120,840,234</b>	<b>(43,990,130,018)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	4,772,181,938	2,928,351,754
- Chi phí không hợp lệ	4,769,744,441	2,869,359,876
- Lỗi từ các khoản phải thu đánh giá cuối kỳ	2,437,497	58,991,878
Các khoản điều chỉnh giảm	(14,196,917,321)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14,179,456,186)	-
- Lỗi từ các khoản phải thu đánh giá cuối kỳ	(17,461,135)	-
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>7,696,104,851</b>	<b>(41,061,778,264)</b>
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	1,693,143,067	-
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	113,009,612	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,806,152,679</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>15,314,687,555</b>	<b>(43,990,130,018)</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103,237,874,216	-	104,037,824,185	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	192,679,006,938	(4,192,381,291)	71,168,385,235	(3,754,272,968)
Đầu tư ngắn hạn	21,581,093,216	(2,777,669,251)	8,575,990,713	(3,783,486,239)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>317,497,974,370</b>	<b>(6,970,050,542)</b>	<b>183,782,200,133</b>	<b>(7,537,759,207)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	436,964,014,202	227,462,826,078
Phải trả người bán, phải trả khác	83,795,202,794	237,981,343,948
Chi phí phải trả	-	251,445,474
	<b>520,759,216,996</b>	<b>465,695,615,500</b>

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103,237,874,216	-	-	103,237,874,216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188,486,625,647	-	-	188,486,625,647
Đầu tư ngắn hạn	18,803,423,965	-	-	18,803,423,965
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>310,527,923,828</b>	-	-	<b>310,527,923,828</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,037,824,185	-	-	104,037,824,185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67,414,112,267	-	-	67,414,112,267
Đầu tư ngắn hạn	4,792,504,474	-	-	4,792,504,474
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>176,244,440,926</b>	-	-	<b>176,244,440,926</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	436,964,014,202	-	-	436,964,014,202
Phải trả người bán, phải trả khác	83,795,202,794	-	-	83,795,202,794
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<b>520,759,216,996</b>	-	-	<b>520,759,216,996</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	227,462,826,078	-	-	227,462,826,078



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Phải trả người bán,	237,981,343,948	-	-	237,981,343,948
phải trả khác				
Chi phí phải trả	251,445,474	-	-	251,445,474
	<b>465,695,615,500</b>			<b>465,695,615,500</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2014 đến	Từ 01/10/2013 đến
		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
<b><i>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</i></b>			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	109,569,206,205	25,323,235,771
Công ty TNHH SX & TM Đại Phúc	Công ty con	78,505,699,904	119,052,690,040
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	16,946,879,630	3,584,586,565
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con	-	1,107,060,708
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	26,513,975,576	48,670,537,644
<b><i>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i></b>			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	37,688,714,684	35,057,004,657
Công ty TNHH SX & TM Đại Phúc	Công ty con	75,418,432,423	48,978,105,502
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	26,769,856,676	35,323,803,391
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con	-	2,067,586,300
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	38,403,527,732	45,474,664,075

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b><i>Phải thu tiền hàng</i></b>			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	12,436,295,783	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	18,597,701,988	-
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con	-	148,869,943
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con	-	1,206,430,180

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014


Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	33,455,709,608	5,540,200,561
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	1,495,551,247	-
Công ty TNHH SX & TM Đại Phúc	Công ty con	3,719,095,709	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	6,732,633,661	-
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con	-	2,706,000
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2,113,463,058	750,584,631
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	15,044,362,875
Công ty TNHH SX & TM Đại Phúc	Công ty con	13,939,448,972	16,708,826,886
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	2,218,837,858
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty TNHH SX & TM Đại Phúc	Công ty con	-	14,779,819,743
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	70,184,471	294,771
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con	10,000,000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	5,907,131,124	13,272,212,703
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	15,820,262,221	25,877,163,685


**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị	785,558,167	734,717,394
	<b>785,558,167</b>	<b>734,717,394</b>

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

  
 \_\_\_\_\_  
**Đỗ Thị Kim Dung**  
 Người lập

  
 \_\_\_\_\_  
**Đào Thị Kim Loan**  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
**Phạm Thị Hồng**  
 Tổng Giám đốc



Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015



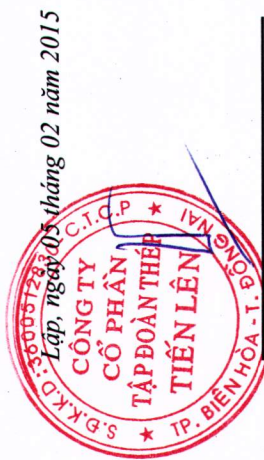
**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2014 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Chênh lệch	Nguyên nhân
			4	5		
1.	01	20	626,946,294,280	425,948,004,089	200,998,290,191	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước là do tình hình kinh tế xã hội năm 2014 có nhiều chuyển biến tốt hơn so với năm 2013 nên dẫn đến cầu về nguyên vật liệu cho các công trình có phần cải thiện.
2.	02		-	-	-	
3.	10	21	626,946,294,280	425,948,004,089	200,998,290,191	
4.	11	22	607,974,501,399	454,145,615,306	153,828,886,093	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nên dẫn đến giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
5.	20		18,971,792,881	(28,197,611,217)	47,169,404,098	Do nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng tăng tương ứng
6.	21	23	16,470,704,515	672,450,830	15,798,253,685	Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước là do công ty chia lợi nhuận từ các công ty con.
7.	22	24	9,322,601,544	5,609,921,474	3,712,680,070	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nên dẫn đến chi phí tài chính cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,577,650,158	3,936,012,702	1,641,637,456	
8.	24	25	5,257,254,852	5,096,475,707	160,779,145	
9.	25	26	5,507,393,205	7,511,201,531	(2,003,808,326)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,355,247,795	(45,742,759,099)	61,098,006,894	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng tăng tương ứng.
11. Thu nhập khác	31	27	2,482,752,855	4,559,174,047	(2,076,421,192)	Thu nhập khác kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này hoạt động thanh lý tài sản cố định giảm so với cùng kỳ năm trước.
12. Chi phí khác	32	28	717,160,416	2,806,544,966	(2,089,384,550)	Do nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến chi phí khác cũng giảm tương ứng.
13. Lợi nhuận khác	40		1,765,592,439	1,752,629,081	12,963,358	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,120,840,234	(43,990,130,018)	61,110,970,252	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cũng tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1,806,152,679	-	1,806,152,679	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,314,687,555	(43,990,130,018)	59,304,817,573	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng tăng tương ứng.
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	



*dd*

*hmc*

**Đỗ Thị Kim Dung**

Người lập

**Đào Thị Kim Loan**

Kế toán trưởng

**Phạm Thị Hồng**

Tổng giám đốc